

Tên:

Week: 8

Lớp: S2...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ,,

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ,,



VOCABULARY REVISION

A. THEORY

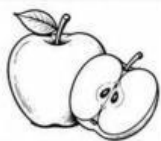
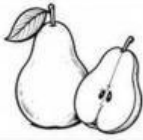
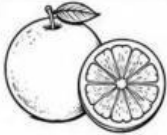
I. VOCABULARY REVISION

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_vocab



Fruits

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1.	lychee (n)	quả vải		5.	apple (n)	quả táo	
2.	pear (n)	quả lê		6.	sweet (adj)	ngọt	
3.	orange (n)	quả cam		7.	juicy (adj)	nhiều nước, mọng nước	
4.	mango (n)	quả xoài		8.	yummy (adj)	ngon tuyệt, thơm ngon	

House

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1.	living room (n)	phòng khách		4.	kitchen (n)	phòng bếp	
2.	bedroom (n)	phòng ngủ		5.	hall (n)	sảnh, hành lang	
3.	bathroom (n)	phòng tắm		6.	garden (n)	khu vườn	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

II. EXTRA VOCABULARY

Con nghe và đọc lại từ tại link/code này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	spider (n)	con nhện		5	in front of (prep)	ở phía trước	
2	near (prep)	gần		6	colour (v)	tô màu	
3	next to (prep)	bên cạnh		7	mouse (n)	con chuột	
4	under (prep)	ở dưới		8	pardon (int)	xin nhắc lại?	

*Note: n = noun: danh từ; prep = preposition: giới từ; v = verb: động từ;
int = interjection: thán từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

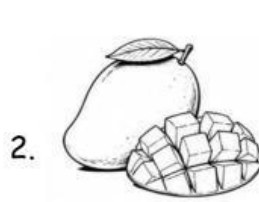
I. Circle the correct answer. (Khoanh đáp án đúng.)



- ☒ A. Lychee
☐ B. Pear



- A. Bathroom
B. Living room



- A. Apple
B. Mango



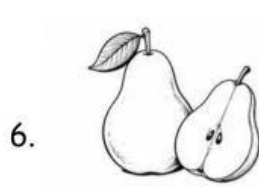
- A. Bedroom
B. Kitchen



- A. Garden
B. Bathroom



- A. Sweet
B. Hall



- A. Pear
B. Orange

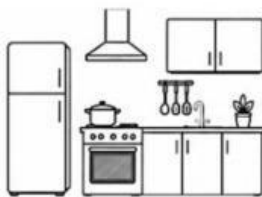


- A. Apple
B. Juicy

II. Fill in the missing letters to complete the words. (Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)



0. yummy



1. kichn



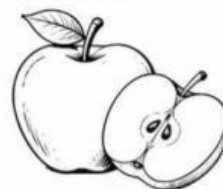
2. orne



3. barom



4. swet



5. aple

III. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. Is this / that your bag?	
1. Look! That / This man is really cool.	
2. I have these / those crayons.	
3. My grandparents plant that / those flowers.	
4. Is this / that your friend?	
5. These / That bikes are my brother's.	

STARTERS LISTENING PRACTICE PART 4 (5 questions)

Các con nghe ở link/code này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_listening-part-4



Listen and colour. There is one example.

